

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		321,742,405,872	281,374,737,043
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		38,886,816,425	38,550,969,201
111	1 Tiền	3	36,586,816,425	35,450,969,201
112	2 Các khoản tương đương tiền		2,300,000,000	3,100,000,000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78,388,777,030	104,262,405,102
121	1 Đầu tư ngắn hạn		82,445,625,729	179,495,975,545
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4,056,848,699)	(75,233,570,443)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		122,845,071,999	47,816,484,741
131	1 Phải thu của khách hàng		24,998,071,656	18,875,767,673
132	2 Trả trước cho người bán		12,191,467,029	5,832,704,061
135	5 Các khoản phải thu khác	5	87,838,324,957	25,173,227,813
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,182,791,643)	(2,065,214,806)
140	IV Hàng tồn kho		64,073,322,223	78,785,010,121
141	1 Hàng tồn kho	6	66,364,824,332	92,957,084,641
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,291,502,109)	(14,172,074,520)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		17,548,418,195	11,959,867,878
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		2,473,507,624	801,611,007
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		6,215,287,434	2,986,011,418
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1,348,533,715	1,846,443,591
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		7,511,089,422	6,325,801,862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		413,191,764,421	392,593,325,927
220	II Tài sản cố định		256,363,835,926	251,095,920,349
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	208,652,344,084	223,254,036,366
222	- Nguyên giá		290,299,648,253	287,949,700,225
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(81,647,304,169)	(64,695,663,859)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	6,234,583,062	6,595,837,807
228	- Nguyên giá		7,366,081,128	7,366,081,128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,131,498,066)	(770,243,321)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41,476,908,780	21,246,046,176
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	124,609,710,474	104,491,596,020
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		56,385,005,000	55,516,391,020
258	3 Đầu tư dài hạn khác		82,039,533,017	50,502,994,023
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(13,814,827,543)	(1,527,789,023)
260	V Tài sản dài hạn khác		18,782,422,741	21,634,925,238
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	18,782,422,741	21,634,925,238
269	VI Lợi thế thương mại	13	13,435,795,280	15,370,884,320
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		734,934,170,293	673,968,062,970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		263,748,990,998	239,080,868,317
310	I Nợ ngắn hạn		214,377,477,311	163,566,818,584
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	83,038,590,770	79,695,479,928
312	2 Phải trả người bán		25,007,073,534	30,836,471,964
313	3 Người mua trả tiền trước		3,547,197,923	1,581,670,030
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6,170,734,163	15,760,270,704
315	5 Phải trả người lao động		3,244,857,176	1,573,907,918
316	6 Chi phí phải trả	16	8,412,892,002	10,805,657,562
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	84,956,131,743	23,313,360,478
330	II Nợ dài hạn		49,371,513,687	75,514,049,733
333	3 Phải trả dài hạn khác		464,900,000	468,900,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	48,252,261,286	74,492,973,786
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		654,352,401	552,175,947
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		444,116,405,661	412,420,532,152
410	I Vốn chủ sở hữu	19	444,370,033,245	411,733,553,293
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		186,516,780,000	169,718,410,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		247,782,548,671	264,580,918,671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4,662,935,543)	(4,655,745,026)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,404,908,155	
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		56,199,962,653	53,338,985,244
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		5,771,065,509	5,234,914,092
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(48,642,296,200)	(76,483,929,688)
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		(253,627,584)	686,978,859
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(253,627,584)	686,978,859
410	C Lợi ích của cổ đông thiểu số	26	27,068,773,634	22,466,662,501
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		734,934,170,293	673,968,062,970

391
3TY
HÂN
OÀN
ACO
TPH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Phú



Mỗ Dương Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	65,128,818,268	89,950,062,009	295,829,822,867	321,007,807,199
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		1,937,200,443	1,121,185,969	2,952,313,084	2,326,445,287
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		63,191,617,825	88,828,876,040	292,877,509,783	318,681,361,912
11	4 Giá vốn hàng bán	21	48,029,303,728	99,935,793,553	255,657,150,036	286,437,740,948
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15,162,314,097	(11,106,917,513)	37,220,359,747	32,243,620,964
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	958,365,597	8,281,644,666	36,200,981,922	28,207,145,904
22	7 Chi phí tài chính	23	(7,990,323,481)	83,048,680,722	(16,025,887,726)	89,102,509,816
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,288,938,401	5,471,304,543	4,122,674,740	4,468,475,279
24	8 Chi phí bán hàng		2,362,064,877	1,593,063,126	7,542,161,184	8,986,760,293
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,347,779,259	5,791,256,521	27,515,855,184	30,434,537,092
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		14,401,159,039	(93,258,273,216)	54,389,213,027	(68,073,040,333)
31	11 Thu nhập khác		192,287,282	4,277,506,477	3,966,241,160	9,616,456,924
32	12 Chi phí khác		1,927,277,911	4,570,915,268	3,117,280,017	5,782,262,138
40	13 Lợi nhuận khác		(1,734,990,629)	(293,408,791)	848,961,143	3,834,194,786
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,666,168,410	(93,551,682,007)	55,238,174,170	(64,238,845,547)
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1,741,255,505	461,634,702	5,193,045,576	3,170,722,365
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		10,924,912,905	(94,013,316,709)	50,045,128,594	(67,409,567,912)
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	742,465,128		5,449,881,199	1,463,816,729
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10,182,447,777	(94,013,316,709)	44,595,247,395	(68,873,384,641)
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	648	(5,591)	2,647	(4,608)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Phú



Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1 Lợi nhuận trước thuế		55,238,174,170
	2 Điều chỉnh cho các khoản		(75,511,626,306)
02	Khấu hao tài sản cố định		19,595,676,304
03	Các khoản dự phòng		(70,652,678,798)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		199,315,500
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28,776,614,052)
06	Chi phí lãi vay		4,122,674,740
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(59,871,343,325)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(74,538,570,676)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		26,592,260,309
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43,737,765,061
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1,180,605,880
13	Tiền lãi vay đã trả		(5,015,274,740)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,013,221,363)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		131,762,866,038
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(181,577,773,834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(80,144,795,461)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5,510,128,554
23	2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70,133,567,980)
24	3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		167,183,917,796
25	4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,585,005,000)
26	5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27,820,147,974)
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32,899,288,792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		103,054,614,188
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		66,487,651,691
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(89,385,253,349)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,081,278,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23,978,879,658)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,069,060,931)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38,550,969,201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,404,908,155
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	38,886,816,425

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú



Vũ Dương Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco ⁽⁷⁾	Số 114 - Lê Duẩn - Kiến An - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽¹⁰⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽¹¹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹²⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Khái quát chung về các Công ty con của Công ty:

(1) Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu được đổi tên từ Công ty Cổ phần Giấy Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 11 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất, kinh doanh và gia công các sản phẩm giấy, sản phẩm chế biến từ lâm sản, sản phẩm bao bì, nhựa, gỗ, vải giả da, hòm hộp, khung cửa nhôm kính, kính trắng, kính màu; Kinh doanh thiết bị, vật tư, máy móc, nguyên liệu, hóa chất thông thường; In ấn: in vàng mã xuất khẩu.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.894.800.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 441A Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

(2) Công ty cổ phần Hapaco Yên Sơn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11 tháng 06 năm 2001, cấp lại lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất dừa tre, dừa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản

Số vốn điều lệ của Công ty là 37.300.000.000 đồng. Công ty có trụ sở chính tại số nhà 638, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(3) Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03 tháng 07 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cỏi và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 18, quốc lộ 15A, xã Vạn Mai, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.

(4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18 tháng 10 năm 2005, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

(5) Công ty cổ phần Hapaco H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại Km 17 Quốc lộ 5, thôn Tiên Nông, xã Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

⁽⁹⁾ Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 441A, đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

⁽¹⁾ Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002627 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng dệt may, khăn ăn, khăn tắm, khăn rửa mặt; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, hóa chất thông thường, thiết bị ngành dệt may; Kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại dịch vụ và du lịch; Kinh doanh trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ cho thuê; Kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy, đường bộ.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 114 đường Lê Duẩn, phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

⁽⁸⁾ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

⁽⁹⁾ Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Các hoạt động trợ giúp cho trung gian tài chính; Các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính; Hoạt động tư vấn đầu tư; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp; Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 135 đường Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

⁽¹⁰⁾ Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Khái quát chung về Công ty liên kết của Công ty:

⁽¹¹⁾ Công ty Cổ phần H.A.P - R.E.E được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 26 tháng 01 năm 2008.

Số vốn cam kết góp theo điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

(12) Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 05 tháng 03 năm 2008, cấp lại lần 1 ngày 18 tháng 11 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất điện cho khu công nghiệp; Truyền tải và phân phối điện cho khu công nghiệp; Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho khu công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải cho khu công nghiệp; Xử lý và tiêu hủy rác thải khu công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị; Xây dựng hệ thống giao thông nội bộ khu công nghiệp; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Bán buôn gạch, ngói, đá; Bán buôn hóa chất thông thường; Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Môi giới xúc tiến đầu tư; Hoạt động quản lý khu công nghiệp; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Bán ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 9 ngày 10 tháng 01 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại;
- Sản xuất chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh các loại vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Đầu tư vào Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ trọng yếu giữa Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong 6 tháng đầu năm 2009, Công ty liên kết của Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh nên không thực hiện hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã qua hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

Trong 9 tháng đầu năm 2009, Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO điều chỉnh chính sách khấu hao tài sản cố định từ phương pháp khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo phương pháp số lượng sản xuất trong kỳ.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh, cho vay vốn dài hạn và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP;
- Chi phí thuê văn phòng;

- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí phân tích môi trường, tư vấn xả thải;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là nguồn quỹ đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước. Nguồn vốn này dùng để sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước. Phần còn lại sau khi sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước sẽ được chuyển trả Nhà nước sau khi Công ty thực hiện quyết toán giai đoạn II của Cổ phần hóa sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Các nghiệp vụ và phương pháp ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được.

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua được Công ty phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại âm được Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất và không thực hiện phân bổ trong suốt quá trình đầu tư hoặc được ghi nhận vào thu nhập khác khi Công ty thanh lý khoản đầu tư này.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

0:055
CÔNG
CỔ PH
TẬP Đ
IAPA
YÊN-T

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Tại Công ty Cổ phần Hải Âu, Công ty Cổ phần Phương Đông: Công ty hạch toán nghiệp vụ nhập ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm nhập, hạch toán xuất ngoại tệ theo tỷ giá thực tế. Tại thời điểm cuối quý, Công ty chuyển đổi số dư các khoản có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

2.15.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2.15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính đối với cổ tức, lãi từ hoạt động cho vay được ghi nhận khi thực nhận.

591-C
3TY
ÂN
ÂN
CO
HẢI PHÒNG

2.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là 25%.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính, một số Công ty con của Công ty thuộc diện được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

Năm 2009, Công ty Cổ phần Hải Hà được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	8,389,395,981	2,654,013,846
Tiền gửi ngân hàng	27,665,529,186	32,796,955,355
Tiền đang chuyển	531,891,258	-
Cộng	36,586,816,425	35,450,969,201

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	13,446,783,569	109,491,375,545
Đầu tư ngắn hạn khác	68,998,842,160	70,004,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,056,848,699)	(75,233,570,443)
Cộng	78,388,777,030	104,262,405,102

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế ứng trước	138,569,671	-
Phải thu khác	87,699,755,286	25,173,227,813
Cộng	87,838,324,957	25,173,227,813

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	553,201,090	142,220,000
Nguyên liệu, vật liệu	18,312,402,960	24,999,964,861
Công cụ, dụng cụ	1,060,683,115	1,082,770,587
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,360,543,534	5,827,483,727
Thành phẩm	20,695,397,136	45,554,101,372
Hàng hoá	12,220,104,109	13,867,220,686
Hàng gửi đi bán	2,162,492,388	1,483,323,408
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66,364,824,332	92,957,084,641

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	1,345,954,720	1,746,356,689
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,578,995	80,140,934
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	18,445,968
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1,500,000
Cộng	1,348,533,715	1,846,443,591

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	80,667,589,308	191,903,355,246	13,808,105,897	1,183,629,114	387,020,660	287,949,700,225
2. Số tăng trong năm	421,610,398	659,861,159	4,445,506,730	128,155,504	2,723,716,064	8,378,849,855
- Mua sắm mới		555,866,694	4,445,506,730	128,155,504	380,599,626	5,510,128,554
- Đầu tư XDCB hoàn thành	421,610,398	103,994,465	-	-	25,528,750	551,133,613
- Tăng khác	-	-	-	-	2,317,587,688	2,317,587,688
3. Số giảm trong năm	4,475,110,567	733,308,310	756,710,000	63,772,950	-	6,028,901,827
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,157,522,879	733,308,310	756,710,000	63,772,950	-	3,711,314,139
- Giảm khác	2,317,587,688	-	-	-	-	2,317,587,688
4. Số dư cuối năm	76,614,089,139	191,829,908,095	17,496,902,627	1,248,011,668	3,110,736,724	290,299,648,253
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19,036,309,276	42,347,067,096	2,681,154,664	556,059,508	75,073,315	64,695,663,859
2. Số tăng trong năm	4,675,607,014	11,274,329,018	2,012,210,868	259,588,939	2,065,723,001	20,287,458,840
- Trích khấu hao	4,675,607,014	11,274,329,018	2,012,210,868	259,588,939	1,012,685,720	19,234,421,559
- Tăng khác	-	-	-	-	1,053,037,281	1,053,037,281
3. Số giảm trong năm	1,931,302,470	669,173,012	690,410,000	44,933,048	-	3,335,818,530
- Thanh lý, nhượng bán	878,265,189	669,173,012	690,410,000	44,933,048	-	2,282,781,249
- Giảm khác	1,053,037,281	-	-	-	-	1,053,037,281
4. Số dư cuối năm	21,780,613,820	52,952,223,102	4,002,955,532	770,715,399	2,140,796,316	81,647,304,169
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	61,631,280,032	149,556,288,150	11,126,951,233	627,569,606	311,947,345	223,254,036,366
2. Cuối năm	54,833,475,319	138,877,684,993	13,493,947,095	477,296,269	969,940,408	208,652,344,084

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5,845,229,650	26,000,000	1,494,851,478	7,366,081,128
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5,845,229,650	26,000,000	1,494,851,478	7,366,081,128
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	438,392,226	3,300,000	328,551,095	770,243,321
2. Số tăng trong năm	292,261,486	5,949,997	63,043,262	361,254,745
- Trích khấu hao	292,261,486	5,949,997	63,043,262	361,254,745
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	730,653,712	9,249,997	391,594,357	1,131,498,066
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	5,406,837,424	22,700,000	1,166,300,383	6,595,837,807
2. Cuối năm	5,114,575,938	16,750,003	1,103,257,121	6,234,583,062

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	41,476,908,780	21,246,046,176
Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	15,267,268,061	15,168,387,315
Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)	3,116,844,595	3,049,200,000
Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát	5,050,782,919	2,050,782,919
Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	16,506,059,188	557,504,722
Chi phí khảo sát địa chất địa hình dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE	80,098,182	59,678,182
Chi phí xây dựng sân	16,978,782	16,978,782
Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên	121,377,900	121,377,900
Mặt bằng 5664,2 m2	105,350,553	105,350,553
Sửa chữa nhà xưởng		105,065,803
Dự án thủy điện Phiêng Côn	100,000,000	
Dự án xử lý nước thải	152,580,672	
Các dự án khác	959,567,928	11,720,000
Cộng	41,476,908,780	21,246,046,176

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	56,385,005,000	55,516,391,020
Đầu tư dài hạn khác	82,039,533,017	50,502,994,023
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13,814,827,543)	(1,527,789,023)
Cộng	124,609,710,474	104,491,596,020

Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	31/12/2009 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	56,385,005,000
- Công ty Cổ phần HAP - REE	1,500,000,000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	54,885,005,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP	17,315,115,939	19,788,703,923
Chi phí thuê văn phòng		492,629,400
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	589,620,093	761,082,511
Chi phí phân tích môi trường, tư vấn xả thải	221,562,020	29,440,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	656,124,689	563,069,404
Cộng	18,782,422,741	21,634,925,238

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu năm	19,350,890,400	19,350,890,400
- Số dư cuối kỳ	19,350,890,400	19,350,890,400
Số đã phân bổ		
- Số đầu năm	3,980,006,080	2,044,917,040
- Số phân bổ trong năm	1,935,089,040	1,935,089,040
- Số dư cuối năm	5,915,095,120	3,980,006,080
Giá trị còn lại		
- Số đầu năm	15,370,884,320	17,305,973,360
- Số cuối năm	13,435,795,280	15,370,884,320

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay và nợ ngắn hạn	39,281,457,770	53,515,208,928
Nợ dài hạn đến hạn trả	43,757,133,000	26,180,271,000
Cộng	83,038,590,770	79,695,479,928

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	229,105,604	534,872,038
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,720,559,278	13,982,267,461
Thuế Thu nhập cá nhân	81,439,488	331,808,908
Thuế Tài nguyên	1,114,120	1,923,000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	754,229,876	508,545,500
Các loại thuế khác	338,636,940	400,853,797
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45,648,857	-
Cộng	6,170,734,163	15,760,270,704

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	7,391,833,110	8,284,433,110
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	408,975,899	1,267,911,362
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	25,340,659	92,043,240
Chi phí phải trả khác	586,742,334	1,161,269,850
Cộng	8,412,892,002	10,805,657,562

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	245,520,125	145,875,381
Bảo hiểm xã hội	207,941,997	320,576
Bảo hiểm y tế		-
Phải trả về cổ phần hoá	441,726,901	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,060,942,720	23,167,164,521
Cộng	84,956,131,743	23,313,360,478

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	47,932,261,286	74,492,973,786
Nợ dài hạn	320,000,000	
Cộng	48,252,261,286	74,492,973,786

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	147,794,720,000	264,580,918,671	(458,506,292)	8,522,512,588	1,285,685,611		73,198,105,072	494,923,435,650
Tăng vốn trong năm trước	40,447,545,039	-	-	-	-		-	40,447,545,039
Tăng khác	-	-	(4,218,623,708)	50,818,983,662	4,422,606,608		53,023,614	51,075,990,176
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-		22,681,007,500	22,681,007,500
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	-	-		55,395,370,728	55,395,370,728
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-		68,873,384,642	68,873,384,642
Giảm khác	18,523,855,039	-	(21,384,974)	6,002,511,006	473,378,127		2,785,295,504	27,763,654,702
Số dư đầu năm nay	169,718,410,000	264,580,918,671	(4,655,745,026)	53,338,985,244	5,234,914,092	-	(76,483,929,688)	411,733,553,293
Tăng vốn năm nay	16,798,370,000							16,798,370,000
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	3,924,918,123	734,644,010		-	4,659,562,133
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-		50,045,128,594	50,045,128,594
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,404,908,155		1,404,908,155
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-		1,081,278,000	1,081,278,000
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	-	-		5,050,948,942	5,050,948,942
Phân bổ lợi thế thương mại năm nay	-	-	-	-	-		5,915,095,120	5,915,095,120
Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	7,190,517	1,063,940,714	198,492,593		3,332,487,309	4,602,111,133
Giảm khác	-	16,798,370,000	-	-	-		6,823,685,735	23,622,055,735
Số dư cuối năm nay	186,516,780,000	247,782,548,671	(4,662,935,543)	56,199,962,653	5,771,065,509	1,404,908,155	(48,642,296,200)	444,370,033,245

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	169,718,410,000	169,718,410,000
- Vốn góp đầu năm	169,718,410,000	169,718,410,000
- Vốn góp tăng trong năm	16,798,370,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	186,516,780,000	169,718,410,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,651,678	16,971,841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,651,678	16,971,841
- Cổ phiếu phổ thông	18,651,678	16,971,841
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,470	155,470
- Cổ phiếu phổ thông	155,470	155,470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,496,208	16,816,371
- Cổ phiếu phổ thông	18,496,208	16,816,371
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Quỹ đầu tư phát triển	56,199,962,653	53,338,985,244
Quỹ dự phòng tài chính	5,771,065,509	5,234,914,092
Cộng	61,971,028,162	58,573,899,336

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	63,487,231,513	89,950,062,009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,641,586,755	-
Cộng	65,128,818,268	89,950,062,009

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	47,429,628,919	99,935,793,553
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,137,372,115	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(537,697,306)	-
Cộng	48,029,303,728	99,935,793,553

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958,365,597	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		8,281,644,666
Cộng	958,365,597	8,281,644,666

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	1,288,938,401	
Lỗ do đầu tư chứng khoán	1,276,403,997	
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán (*)	(11,954,630,681)	
Chi phí tài chính khác	1,398,964,802	83,048,680,722
Cộng	(7,990,323,481)	83,048,680,722

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,741,255,505	461,634,702
Cộng	1,741,255,505	461,634,702

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10,924,912,905
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,924,912,905
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16,848,587
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	648



26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đồng thiểu số	Lợi ích cổ đồng thiểu số
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu	47%	12,894,800,000	3,843,286,325	16,844,836,657
Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn	13%	11,000,000,000	349,590,357	2,737,295,141
Công ty CP Hải Hà	38%	13,000,000,000	969,370,283	6,054,231,588
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	11%	25,000,000,000	289,448,727	1,425,297,382
Công ty CP TMDV Hải phòng	0.2%	6,132,000,000	(1,814,493)	7,112,866
Cộng			5,449,881,199	27,068,773,634

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính do Công ty lập.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Phú



Vũ Dương Hiền

